

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 220/2023/DS-PT

Ngày 12 -7 - 2023

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bằng.

Các thẩm phán: Bà Lưu Thị Thu Hương, bà Nguyễn Thị Hạnh Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Không Thị Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Ngụ Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số:107/2023/DS PT ngày 08/5/2023 về việc“*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 28/3/2023 của Tòa án nhân huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 151/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 6 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 142/2023/QĐ- TA này 29/6/2023; giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Bà Phan Thị S, sinh năm 1967; (có mặt). Địa chỉ: Đường P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2- Bị đơn: Ông Y L, sinh năm 1981 (tên gọi khác A M). Địa chỉ: Buôn S, xã B, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Thành Nh. Địa chỉ: Đường Y, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt)

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Y N (tên gọi khác: A M Tr) và bà H T. Cùng địa chỉ: Buôn S, xã B, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phan Thị S trình bày:

Bà Phan Thị S và ông Y L là chỗ quen biết, vào ngày 13/01/2020, bà S có vào nhà của ông Y N bán hàng thì gặp ông Y L, ông Y L nhờ bà S vay tiền dùm cho ông Y N số tiền 100.000.000 đồng, bà S đồng ý. Ngày 14/01/2020, ông Y L điện thoại cho bà S mang tiền vào nhưng đến ngày 15/01/2020 bà S mới vay được tiền và mang vào cho ông Y L, vào đến nhà ông Y L bà S điện thoại thì Y L bảo bà S mang tiền sang nhà ông Y N vì Y L đang xây nhà cho ông Y N. Tại nhà ông Y N, bà S giao số tiền 100.000.000 đồng cho ông Y L, ông Y L đếm tiền, cầm tiền và viết giấy mượn tiền đề ngày 15/01/2020, do ông Y L không viết thời hạn trả nợ trong giấy mượn tiền nên bà S đã viết thời hạn trả nợ là ngày 20/12/2021. Có thỏa thuận lãi suất 100.000.000 đồng/12 tháng là 30.000.000 đồng tiền lãi. Đến thời hạn trả nợ, bà S có yêu cầu ông Y N và bà H T trả nợ nhưng ông Y N và bà H T không trả nợ cho bà S và cho rằng ông Y L vay, ông Y N và bà H T không vay. Bà S cũng yêu cầu ông Y L trả nợ nhưng ông Y L cố tình trốn tránh không trả nợ cho bà S. Từ ngày vay cho đến nay ông Y L, ông Y N và bà H T chưa trả cho bà S được khoản nợ gốc và nợ lãi nào.

Do đó, bà S làm đơn khởi kiện yêu cầu ông Y L phải trả cho bà S nợ gốc 100.000.000 đồng và số tiền lãi là 65.312.200 đồng, tổng số tiền phải trả là 165.312.200 đồng.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Y L trình bày:

Ông Y L không có mối quan hệ quen biết bà Phan Thị S. Ông Y L có mối quan hệ hàng xóm với ông Y N và bà H T. Ông Y L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà S vì ông Y không vay tiền của bà S, ông Y N và H T là người hỏi bà S mượn tiền để xây nhà. Tại thời điểm bà S giao tiền cho ông Y N và H T có ông Y L chứng kiến, ông Y L là người đếm tiền và giao đủ cho ông Y và H T. Nội dung Giấy mượn tiền ngày 15/1/2020 do ông Y L viết, ông Y L viết từ đầu cho đến “...Có ông M Z đứng ra chịu trách nhiệm trả số tiền đó từ ông M T”, còn dòng chữ “Trả 20/12/2021” do bà S viết thêm vào, bà S là người giữ giấy gốc, bà S viết vào thời gian nào ông Y L không biết. Ông Y L viết nội dung Giấy mượn nợ ngày 15/1/2020 là ngày bà S mang tiền vào nhà ông Y N và H T giao tiền. Sau khi viết xong Giấy mượn tiền ngày 15/1/2020 tại góc phải của giấy mượn tiền người nhận ông Y L điểm chỉ, ký và viết họ tên của ông Y L, ông Y N và bà H T chỉ điểm chỉ vì không biết chữ. Ông Y L ký tên vào phần người nhận của Giấy mượn tiền ngày 15/1/2020 nhằm mục đích khi ông Y N và H T không trả được tiền cho bà S thì ông Y L có trách nhiệm đứng ra lấy tiền của ông Y N và bà H T để trả cho bà S. Giữa bà S với ông Y N và H T thỏa thuận vay số tiền gốc 100.000.000 đồng, khi trả cả nợ gốc và nợ lãi là 130.000.000 đồng. Bà S với ông Y N và H T chỉ thỏa thuận thời hạn trả nợ khi nào ông Y N và H T lấy được tiền bán đất thì trả cho bà S.

Đến ngày 25/4/2022 ông Y N và bà H T có đưa cho ông Y L số tiền 80.000.000 đồng để trả nợ cho bà S, cùng ngày 25/4/2022 ông Y L trả tiền cho bà S nhưng bà S không nhận với lý do phải trả đủ cả gốc và lãi số tiền

185.000.000 đồng bà S mới nhận nên ông Y L đã trả lại số tiền 80.000.000 đồng cho ông Y N và bà H T. Còn về lãi suất trong giấy vay ngày 15/1/2020, các bên chỉ thỏa thuận lãi suất 30.000.000 đồng, không thỏa thuận mức lãi suất theo tháng hay lãi suất theo ngày. Trong quá trình vay tiền, ông Y N và bà H T đã trả cho bà S số tiền lãi 65.000.000 đồng nhưng bà S không viết giấy nên ông Y L không có tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án.

Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Y N, H T trình bày:

Vợ chồng ông Y N và H T không quen biết bà Phan Thị S. Đầu năm 2020 khi gia đình ông Y N đang làm nhà nhưng chưa xong thì bà S đến nhà hỏi vợ chồng ông Y N có cần vay tiền không, gia đình ông Y N đồng ý vay. Bà S đã cho gia đình ông Y N vay số tiền 100.000.000 đồng. Do cả hai vợ chồng không biết chữ nên đã nhờ ông Y L là người trong buôn viết giúp. Khi cho vay bà S cũng hứa khi nào gia đình ông Y N lấy được tiền đất thì phải trả cho bà S cả gốc và lãi 130.000.000 đồng. Bà S cũng không ấn định thời gian cụ thể. Tuy nhiên, khi gia đình ông Y N chưa lấy được tiền đất thì bà S đã đến nhà ông Y N yêu cầu trả tiền lãi. Vợ chồng ông Y N đã trả cho bà S 65.000.000 đồng nhưng bà S không ghi giấy tờ gì nên không có tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án. Ngày 25/4/2022, vợ chồng ông Y N đã đưa cho ông Y L số tiền 80.000.000 đồng nhờ trả tiền cho bà S nhưng bà S không chịu nhận. Bà S đã khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã Cư Suê, tại buổi hòa giải vợ chồng ông Y N đồng ý trả cho bà S số tiền 125.000.000 đồng cộng với số tiền 20.000.000 đồng trước đây bà S đã thừa nhận vợ chồng ông Y N đã trả lãi nhưng bà S buộc phải trả 145.000.000 đồng mới chịu nhận, vợ chồng ông Y N là người trực tiếp vay còn ông Y L chỉ là người viết giúp không liên quan đến khoản vay này.

Tại bản án sơ thẩm số 09/2023/DSST ngày 28/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 370, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự. Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị S.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/4/2023, nguyên đơn bà Phan Thị S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 28/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk, theo hướng buộc ông Y L, ông Y N và bà H T

phải liên đới trả cho bà số tiền gốc 100.000.000đồng và khoản tiền lãi suất theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Phan Thị S vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Bị đơn: Ông Y L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Y N (tên gọi khác: A M Tr) và bà H T vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị S. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 28/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk. Tuyên Buộc bị đơn ông Y L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Y N và bà H T có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phan Thị S tổng số tiền 153.027.397 đồng. Trong đó số tiền gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi 53.027.397 đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu, chứng cứ lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị S làm trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Trong quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Y N (tên gọi khác: A M Tr) và bà H T, bị đơn ông Y L, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Thành Nh đã được tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung: *Xét yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị S, về yêu cầu sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 28/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cư Mgar. Buộc ông Y L, ông Y N và bà H T liên đới trả cho bà số tiền gốc là 100.000.000 đồng và khoản tiền lãi theo quy định pháp luật, nhận thấy:*

Ngày 15/01/2020, vợ chồng ông Y N và bà H T có vay của bà Phan Thị S số tiền 100.000.000 đồng. Thời hạn vay đến ngày 20/12/2021 sẽ trả cả gốc và lãi là 130.000.000 đồng. Đến kỳ hạn trả nợ mà vợ chồng ông Y N (tên gọi khác: A M Tr) và bà H T không trả được nợ cho bà S thì "... Có ông M Z(Y L) đứng ra chịu trách nhiệm trả số tiền đó từ ông M T(Y N)" (BL số 52 trong hồ sơ). Việc vay nợ trên vợ chồng ông Y N (tên gọi khác: A M Tr) và bà H T thừa nhận. Quá thời hạn trả tiền bà S yêu cầu vợ chồng ông Y N và bà H T thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng ông Y N và bà H T không thực hiện do đó các bên xảy ra tranh chấp. Xét quan hệ pháp luật dân sự mà các bên ký kết, về việc giao nhận tiền giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 463 BLDS năm 2015. Vì vậy quyền và nghĩa vụ của các bên được pháp luật bảo vệ. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Y N (tên gọi khác: A M Tr), bà H T. Không thực hiện việc trả nợ như cam kết là vi phạm hợp đồng. Việc nguyên đơn bà S khởi kiện và kháng cáo đòi số tiền gốc 100.000.000 đồng và lãi suất, đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, là vợ chồng ông Y N (tên gọi khác: A M Tr) và bà H T phải liên đới trả số tiền trên là có cơ sở cần chấp nhận.

Về phía ông Y L, thừa nhận khi ông ký tên vào phần người nhận của Giấy mượn tiền ngày 15/1/2020 nhằm mục đích khi ông Y N và H T không trả được tiền cho bà S thì ông Y L có trách nhiệm đứng ra trả tiền cho nguyên đơn bà S, sau đó ông Y L lấy tiền của ông Y N và bà H T. Vì vậy ông Y L phải có trách nhiệm liên đới cùng vợ chồng ông Y N (tên gọi khác: A M Tr) và bà H T trả số tiền trên cho bà Phan Thị S. Tuy nhiên Tòa cấp sơ thẩm xét xử bác yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị S là làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà S. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Y L không có nghĩa vụ trả nợ là chưa xem xét toàn diện các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và các tình tiết khách quan của vụ án. Cần buộc ông Y L, vợ chồng ông Y N và bà H T phải có nghĩa vụ liên đới để hoàn trả cho bà S số tiền gốc 100.000.000 đồng là phù hợp.

Về lãi suất: Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi xuất, phạt vi phạm "*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ*". Trong giấy vay tiền đề ngày 15/01/2020 các bên thỏa thuận tiền lãi là 30.000.000 đồng. Các bên có thỏa thuận về lãi suất nhưng không rõ ràng vì vậy lãi suất được tính như sau:

+ Lãi suất trong hạn của khoản tiền gốc 100.000.000 đồng từ ngày 15/01/2020 đến ngày 28/3/2023 là: $(100.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 1168 \text{ ngày}) : 365 = 34.000.000 \text{ đồng}$.

+ Lãi suất quá hạn của khoản tiền gốc 100.000.000 đồng từ ngày 20/12/2021 đến ngày 28/3/2023: $(100.000.000 \text{ đồng} \times 150\% \times 10\%/\text{năm} \times 463 \text{ ngày}) : 365 = 19.027.397 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng cộng cả gốc và lãi ông Y L, vợ chồng ông Y N và bà H T phải liên đới trả cho bà Phan Thị S với tổng số tiền là 153.027.397 đồng, gồm 100.000.000 đồng tiền gốc và 53.027.397 đồng tiền lãi.

Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị S là có căn cứ chấp nhận. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 28/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk theo hướng đã phân tích trên.

[3] Về án phí

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm được tính lại như sau: Ông Y L, ông Y N và bà H T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo mức tính: $153.027.397 \text{ đồng} \times 5\% = 7.651.369 \text{ đồng}$. Cụ thể mỗi người phải chịu là 2.550.400 đồng. Bà Phan Thị S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Phan Thị S số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.115.000 đồng theo biên lai số AA/2021/0013521 ngày 11/7/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà Phan Thị S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị S. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 28/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Các Điều 288, Điều 289, Điều 370, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[1] Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị S. Buộc bị đơn ông Y L (tên gọi khác: A M), người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Y N (tên gọi khác: A Ma Tr) và bà H T có trách nhiệm liên đới trả cho

bà bà Phan Thị S tổng số tiền 153.027.397 đồng. Trong đó số tiền gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi 53.027.397 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] *Án phí dân sự sơ thẩm:* Ông Y L, ông Y N và bà H T phải chịu 7.651.369 án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể mỗi người phải chịu là 2.550.400 đồng. Hoàn trả cho bà Phan Thị S số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.115.000 đồng theo biên lai số AA/2021/0013521 ngày 11/7/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

[3] *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Bà Phan Thị S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số AA/2021/0014183 ngày 13/4/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.”

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Cư M'gar;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Bằng